

 Trần Quốc Thắng

DANH MỤC HÀNG HÓA GỬI RA CÔNG TRÌNH BIỂN
СПИСОК ГРУЗОВ ДЛЯ ОТПРАВКИ НА МОРСКИЕ ОБЪЕКТЫ (№ 376/2020)

Tàu dịch vụ / ТБС: SONGDINH-01

Bắt đầu xếp hàng / Начало погрузки: 14:00 02/10/2020

Thời gian tàu rời bến / Отход в море: 22:00 02/10/2020(VER.1)

P/P	Tên công trình biển Наименов. Объектов	Hàng hóa được gửi Отправленный груз		SL đặt hàng Кол-во заявлени.		Cho dự án Lô Для Блока	Đơn vị gửi Заказчик
		№	Tên vật tư, hàng hóa Наименование груза	Kiện Место	Tấn тонн		
1	TamĐao-03	1	<u>Solb CaCl2 C ПОСОМ (40 Tấn) (13 Контейнер 6ft)</u> <u>(1.80x1.80)m</u>	13 конт	53.0 т	09-3.12	ПДНГ
2	MSP-9	1	Himreag C ПОСОМ: TPS 609 (4Bоч), (1.80x1.80)m	1 конт	1.5 т	09-1	ПДНГ
3	MSP-8	1	Penang KSG 03 (D300 x 2000mm) (0.30x2.00)m	1 конт	0.5 т	09-1	ПДНГ
		2	ZIIP 6ft KT 193 (1.80x1.80)m	1 конт	3.0 т	-/-	-/-
		3	Kran MAST S2129/02 (4x1.2x1.6)m (4.00x1.20)m	1 шт	2.5 т	-/-	-/-
		4	Đizel SSR28220-01 và rama(2.2x1.5x1.6)m (2.20x1.50)m	1 шт	2.5 т	-/-	-/-
4	MSP-7	1	Himreag C ПОСОМ: TH-377 (1Bоч), (1.80x1.80)m	1 конт	1.5 т	09-1	ПДНГ
5	TamĐao-01	1	Container TB (3.60x1.60)m	1 конт	3.0 т	09-1	KПГ
		2	Container TB (8.70x1.20)m	3 конт	18.0 т	-/-	-/-
		3	Container TB (3.50x1.20)m	1 конт	5.0 т	-/-	-/-
		4	Container TB (4.50x1.80)m	1 конт	6.0 т	-/-	-/-
		5	Chóp manifold (2.70x2.00)m	1 конт	3.0 т	-/-	-/-
		6	Container- VLN-HÀNG ĐỘC HẠI! (2.40x1.40)m	2 конт	6.0 т	-/-	-/-
		7	Trạm BM TCP (5.60x2.40)m	1 конт	6.0 т	-/-	-/-
		8	<u>Tram - thứ vĩa (6.00x2.50)m</u>	1 конт	14.0 т	-/-	-/-
		9	<u>Bình tách 3 pha (6.00x2.40)m</u>	1 конт	14.0 т	-/-	-/-
		10	<u>Bình trao đổi nhiệt (7.20x2.40)m</u>	1 конт	12.0 т	-/-	-/-
		11	<u>Bình tái hơi nóng (6.00x2.40)m</u>	1 конт	14.0 т	-/-	-/-
		12	<u>Máy nén khí (4.50x2.40)m</u>	1 конт	9.5 т	-/-	-/-
		13	<u>Thùng đo cao áp (7.00x2.60)m</u>	1 конт	16.0 т	-/-	-/-
		14	<u>DogHouse (3.00x2.40)m</u>	3 конт	15.0 т	-/-	-/-
		15	Container TB (1.20x1.20)m	1 конт	2.0 т	-/-	-/-
		16	<u>Container TB (5.00x2.00)m</u>	1 конт	7.0 т	-/-	-/-
		17	Thùng đựng ống mềm (3.00x2.50)m	1 конт	4.0 т	-/-	-/-
		18	Container -Nitrogen (1.50x1.00)m	1 конт	2.0 т	-/-	-/-
		19	Container -propan (2.40x1.20)m	2 конт	4.0 т	-/-	-/-
		20	Container TB (4.20x1.20)m	1 конт	5.0 т	-/-	-/-
		21	<u>B.C.O KTLG-№:07 (5.10x1.10)m</u>	1 шт	4.0 т	-/-	ПДНГ
		22	Лебёдка SSR 28220 (3.12x1.42)m	1 шт	3.0 т	-/-	-/-
		23	DIESEL LISTER-01 (2.75x1.05)m	1 шт	3.0 т	-/-	-/-
		24	<u>2-3/8" Термокомпенсатор 12м (12.00x0.70)m</u>	1 шт	0.7 т	-/-	-/-
Tổng cộng - Всего:				49	240.7 т		

Chuyên viên TTĐĐSX / Гл.специалист ЦПДС: 